

はたらくにほんご



しごと い
仕事に 行きます

Go to work

去上班了

Maghanap ng trabaho

Đi làm

Ir al trabajo



仕事に行きます

Go to work / 工作 / Pupunta sa trabaho / Đi làm / Ir al trabajo

雇用契約書をもらったなら、内容がわからなくても捨てないでください。

If you get an employment contract, do not throw it away even if you do not understand the contents.

如果你拿到雇佣契约书, 不要把它扔掉, 即使你看不懂。

Kapag tumanggap ka ng kontrata sa trabaho huwag itong itapon kahit na hindi naiintindihan ang nilalaman.

Sau khi nhận hợp đồng tuyển dụng, dù không hiểu nội dung cũng không được đem vứt đi.

Si obtiene el contrato, no lo tire aunque no entienda el contenido.



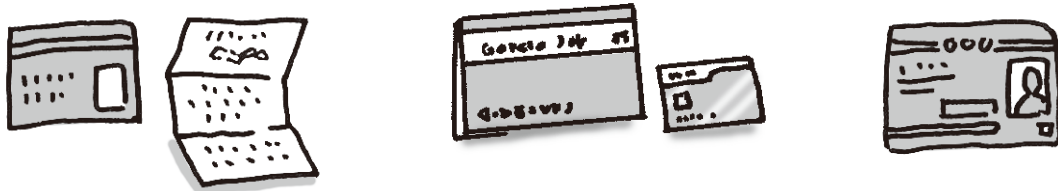
自転車、バイクで仕事に行くとき必ず自転車保険・バイク保険に入ってください。

Be sure to get insurance when you go to work by bicycle or motorcycle. / 如果你骑自行车或摩托车上班, 请一定要加入保险。 / Kumuha ng insurance para sa bisekleta o motorsiklo na ginagamit papunta sa trabaho. / Khi đi làm bằng xe đạp· xe máy nhất định hãy mua bảo hiểm. / Obtenga, sin falta, un seguro si va al trabajo en bicicleta o en motocicleta.



会社のIDカード、給料の銀行通帳、保険などの名前は、すべて在留カードの名前にします。

When you write your name, unify the name of the company ID card, the name of the bank passbook to which the salary is transferred, and the name of the social insurance, to the name indicated on your residence card. / 需要把公司ID卡、工资转帐银行存折、社会保险的名字与在留卡上的名字统一起来。 / Ang pangalan mo sa ID card ng kumpanya, sa iyong bankbook kung saan inililipat ang suweldo, sa social insurance ay dapat magkatugma sa nakasulat sa iyong residence card. / Thống nhất thẻ ID của công ty, tên tài khoản nhận lương, tên trên bảo hiểm xã hội giống với tên trên thẻ lưu trú. / Unificar el nombre de la tarjeta de residencia con el nombre de la tarjeta de la empresa, el de la cuenta bancaria a la que se transfiera el salario y el del seguro.





しゃちょう じょうし

社長、上司に あいさつします

Greetings to the president and your boss / 向社長、上司打招呼 / Pagbati sa presidente at nakakataas / Chào hỏi Giám đốc, cấp trên / Al presidente, a los superiores

おはようございます。
Ohayo gozaimasu

おはよう
Ohayo

こんにちは
Kon-nichiwa

こんにちは
Kon-nichiwa

こんばんは
Konbanwa

こんばんは
Konbanwa

おつかれさまでした。
Otsukare sama deshita.

ごくろうさま
Gokuro sama

おさきに しつれい します。
Osakini shitsurei shimasu. ※

おつかれ
Otsukare

※お先に 失礼します。

Good bye / 我先下班了 / Alis na ho ako. / Tôi xin phép về trước. / Con su permiso.

「●●です」、「●●ます」で ^{はな}話します。

Say "XX desu" or "XX masu" in Japanese. / 使用“___です”和“___ます”。 / Sa mga nakatatandang ka-trabaho gumamit ng ○○ desu" o ○○ masu" sa Nihongo. / Đối với tiền bối tại nơi làm việc phải nói 「○○です」「○○ます」。 / se usan las formas del japonés "desu" y "masu",

しごとが おわりました。
Shigotoga owarimashita.

仕事が 終わりました。

I finished working. / 工作做好了。 / Natapos ko na ho yung trabaho. / Tôi làm xong rồi. / He terminado el trabajo.

つぎは なにを しますか。
Tsugiwa nanio shimasuka?

次は 何を しますか。

What should I do next? / 接下来要做什么? / Ano ho ang susunod na gagawin ko? / Tiếp theo sẽ làm gì? / ¿Qué debo hacer ahora?



れんしゅう Practice / 练习 / Mag-praktis / Luyện tập / práctica

しゃちょう じょうし

社長、上司に あいさつします。

Greetings to the president and your boss. / 向社長、上司打招呼。 / Pagbati sa presidente at nakakataas / Chào hỏi Giám đốc, cấp trên. / Al presidente, a los superiores.



かいしゃ れんらく
会社に 連絡します

Contact the company / 联系公司 / Kontakin ang kumpanya / Liên lạc với công ty / Lllamar a la empresa

かいしゃ おく でんわ
会社に 遅れそうな とき 電話します。

If you are likely to be late, you should call the company that you are going to be late. / 如果上班快迟到时,先给公司打个电话。/ Kung mukhang mahuhuli ka sa pagpasok tumawag sa kumpanya at sabihin na mahuhuli ka. / Gọi điện thoại nếu có thể bị muộn giờ đến công ty. / Lllamar por teléfono si va a llegar tarde.

Suimasen. ●●desu.
すいません。●●です。
Densyaga tomarimashita.
でんしゃが とまりました。
chikoku shimasu.
ちこくします。

The train has stop. I will be late. / 电车停了。我将会迟到。/ Tumigil ho ang tren. Mahuhuli ho ako. / Tàu bị ngưng. Tôi sẽ đến muộn. / El tren se detuvo. Llegaré tarde.

電車が 止まりました。遅刻します。



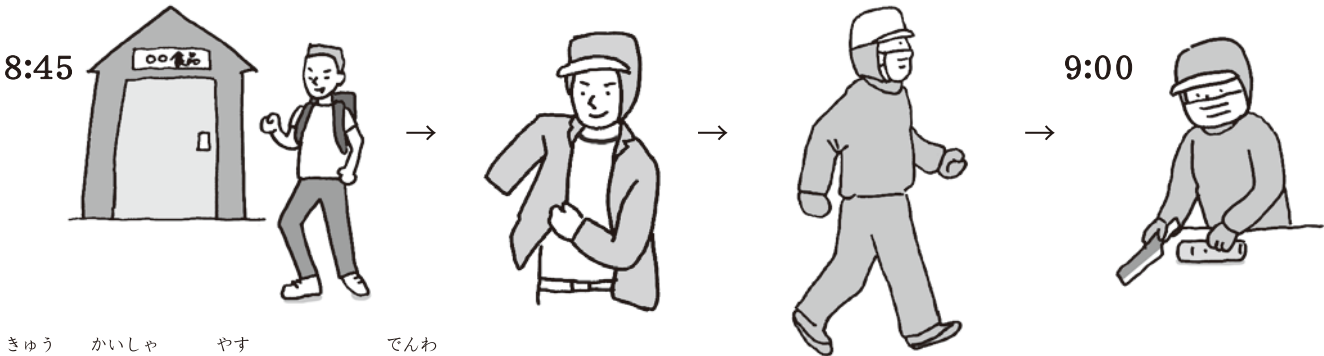
Suimasen. Ima Okimashita.
すいません。いま、おきました。
Imakara isoide ikimasu.
いまから いそいで いきます。
●ji ●fun koroni tsukimasu.
●じ ●ふん ころに つきます。

今から 急いで 行きます。●時●分頃 着きます。

I'm leaving home. I will be there at about XX:XX (time). / 对不起。现在才起床。我这就马上出门。/ Paalis pa lang ho ako ng bahay. Makakarating ho ako mga ○○ (oras). / Tôi sẽ đi bây giờ. Khoảng ○giờ ○phút tôi sẽ đến nơi. / Ahora mismo salgo para la empresa.

じ かいしゃ
9時から 会社が はじまるとき、

When the work starts at 9 o'clock... / 如果上班时间是9点的话... / simula ng trabaho ninyo ay alas 9... / Khi công việc bắt đầu lúc 9 giờ... / Cuando el trabajo comienza a las 9:00,,



きゅう かいしゃ やす でんわ
急に 会社を 休むとき 電話します。

Call the company when you suddenly take a break from work. / 突然有事需要请假的话,请给公司打电话。/ Tumawag sa kumapanya kung sa anuman dahilan ay kailangan mong mag-absent. / Gọi điện thoại đến công ty khi nghỉ làm đột ngột. / Lllamar cuando falte al trabajo.

Moshi moshi ●●desu.
もしもし、●●です。
Kodomoga kazeo hiite
こどもが かぜを ひいて
Netsuga arunode
ねつが あるので、
kyowa yasumasete kudasai.
きょうは やすませてください。



子どもが 風邪をひいて 熱が あるので、今日は 休ませて ください。

My child has a cold and has a fever so I want to take a break from work. / 因为孩子感冒发烧,所以需要请假。/ May sapon at nilalagnat ho ang anak ko kaya kung ay maari hindi muna ako papasok ngayon. / Hãy cho tôi nghỉ vì con tôi bị cảm sốt. / Mi hijo está resfriado y tiene fiebre, así que permítame faltar al trabajo.



そうたい なが やす
早退します / 長い 休みが ほしいです

I will leave the office early. I want a long vacation / 提前下班。想请个长假 / Maaga ho akong aalis ngayon. Gusto ko hong kumuha ng mahabang bakasyon / Đi về sớm. Mong muốn một kỳ nghỉ dài / Voy a salir del trabajo temprano. Quiero un descanso largo

かいしゃ そうたい じょうし い なに い かえ
会社を 早退 するとき 上司に 言います。何も 言わないで 帰らないで ください。

Tell your boss when you leave the company early. Do not leave the office without telling it anybody. / 当你提前下班时一定要和上司申请。请不要不打招呼就回家。 / Sabihin sa superbisor kung gusto mong umuwi ng maaga. Huwag basta na lang aalis na hindi nagpapaalam. Nói với cấp trên khi về sớm. Không được âm thầm bỏ về. / Avisarle al jefe cuando salga temprano de la empresa. No se vaya sin avisar.

Netsuga arimasu.
ねつが あります。
 Onakaga itaidesu.
おなかが いたいです。
 Kaettemo iidesuka?
かえっても いいですか？



熱が あります。 お腹が 痛いです。 帰っても いいですか？

I have a fever. I have a stomachache. Can I go home?. / 我发烧了。我肚子疼。我可以回家吗？ / May lagnat ako. Masakit ang tiyan ko. Maari ba akong umuwi na? / Tôi bị sốt. Tôi bị đau bụng. Tôi có thể đi về được không? / Tengo fiebre y dolor de estómago. ¿Puedo regresar a casa?

Kodomoga netsuo dashimashita.
子どもが ねつを だしました。
 Hoikuen kara denwaga
ほいくえん から でんわが
 kimashita. Kaettemo iidesuka?
きました。かえっても いいですか？

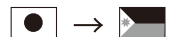


子どもが熱を出しました。 保育園から 電話が来ました。 帰っても いいですか？

My child has a fever. I got a call from a nursery school. Can I go home?. / 我的孩子发烧了。我接到保育園的电话。我可以回家吗？ / Tumawag ang nursery school sa akin, nilalagnat daw ang anak ko. Maari ba akong umuwi na? / Con của tôi bị sốt. Tôi đã nhận được điện thoại từ trường mẫu giáo. Tôi có thể đi về được không? / Mi hijo tiene fiebre. Recibí una llamada de la guardería. ¿Puedo regresar a casa?

やす かいしゃ ひと そうだん
どのくらい 休んでも いいか 会社の 人に 相談 します。

Consult with the company staff about how long you can take time off. / 需要与公司商量可以请多长时间的假。 / Magkonsulta sa staff ng kumpanya kung hanggang kailan puwedeng hindi muna papasok sa trabaho. / Hãy hỏi ý kiến nhân viên công ty về thời gian được nghỉ là bao lâu. / Consulte con una persona de la empresa sobre cuánto tiempo puede faltar.



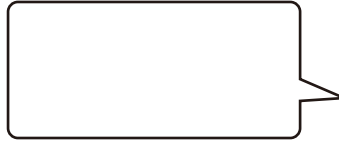


れんらく そうだん
連絡 します。相談 します

Contact and consult with the office / 联系公司。与公司商量 / Tumawag at humiling ng isang pakikipanayam / Tôi sẽ liên lạc. Tôi sẽ xin tư vấn / Llame y solicite una entrevista

かいしゃ おく でんわ
●会社に 遅れそうな とき 電話 します。

If you are likely to be late, you should call the company that you are going to be late. / 如果上班快迟到时,先给公司打个电话。 / Kung mukhang mahuhuli ka sa pagpasok tumawag sa kumpanya at sabihin na mahuhuli ka. / Gọi điện thoại nếu có thể bị muộn giờ đến công ty. / Llamar por teléfono si va a llegar tarde.



きゅう かいしゃ やす でんわ
●急に 会社を 休む とき 電話 します。

Call the company when you suddenly take a break from work. / 突然有事需要请假的话,请给公司打电话。 / Tumawag sa kumpanya kung sa anumang dahilan ay kailangan mong mag-absent. / Gọi điện thoại đến công ty khi nghỉ làm đột ngột. / Llamar cuando falte al trabajo.



かいしゃ そうたい じょうし い
●会社を 早退する とき 上司に 言います。

Tell your boss when you leave the company early. / 当你提前下班时一定要和上司申请。 / Sabihin sa superbisor kung gusto mong umuwi ng maaga. / Nói với cấp trên khi về sớm. / Avisarle al jefe cuando salga temprano de la empresa.



やす かいしゃ ひと そうだん
●どのくらい 休んでも いいか 会社の 人に 相談 します。

Consult with the company staff about how long you can take time off. / 需要与公司商量可以请多长时间的假。 / Magkonsulta sa staff ng kumpanya kung hanggang kailan puwedeng hindi muna papasok sa trabaho. / Hãy hỏi ý kiến nhân viên công ty về thời gian được nghỉ là bao lâu. / Consulte con una persona de la empresa sobre cuánto tiempo puede faltar.





ひつよう たんご やさいこうじょう
必要な 単語 (野菜工場)

Words for works (At a vegetable factory) / 需要的单词 (蔬菜工厂) / Mga gamit na salita sa trabaho (pabrikang gulay) / Các từ ngữ cần (nhà máy rau củ) / Palabras necesarias (Fábrica de verduras)



新鮮

しんせん

Shinsen

Fresh
 新鮮
 Sariwa
 Tươi
 Fresco



食中毒

しょくちゅうどく

Syokuchudoku

Food poisoning
 食物中毒
 Pagkalason sa pagkain
 Ngộ độc thực phẩm
 Intoxicación alimentaria.



消毒

しょうどく

Syodoku

Disinfection
 消毒
 Pang-disinpekta
 Khử trùng
 Desinfección

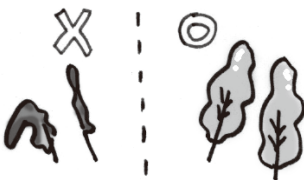


異物混入

いぶつこんにゅう

Ibutsu kon-nyu

Foreign matter mixed
 混入異物
 Nahaluan ng ibang bagay
 Bị lẫn dị vật
 Materia extraña mezclada

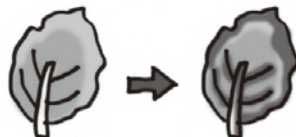


選別

せんべつ

Senbetsu

Sorting
 挑选
 Paghiwalay ayon sa uri
 Chọn lọc
 Clasificar



変色

へんしょく

Hensyoku

Color fading
 变色
 Pagkawala ng kulay
 Đổi màu
 Decoloramiento



計量

けいりょう

Keiryō

Measurement
 称重
 Pagsukat
 Đo lường
 Ligero



袋詰め(パック詰め)

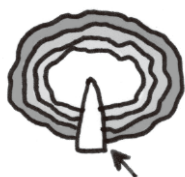
ふくろづめ

(ぱくづめ)

Hukurozume

(pakkuzume)

Packing
 装袋(包装)
 Pagbabalot
 Đóng gói vào túi ni-lông
 (đóng gói vào ví)
 Arpillera (Paquete lleno)



野菜の芯

(やさいの)しん

(Yasai-no) Shin

Vegetable core
 蔬菜芯
 Ubod ng gulay
 Lõi rau
 Núcleo vegetal



真空パック

しんくうぱく

Shinku-pakku

Vacuum pack
 真空包装
 Vacuum pack
 Hút chân không
 Envasado al vacío



出荷

しゅっか

Syukka

Shipping
 出货
 Pagpapadala
 Xuất kho
 Envío



早便

はやびん

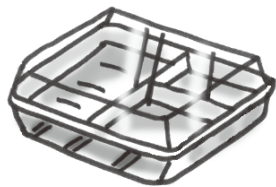
Hayabin

Fast time Shipping
 一早出货
 Mabilis na paghahatid
 Chuyển hàng sớm
 Entrega rápida



ひつよう たんご べんとうこうじょう
必要な 単語 (弁当工場)

Words for works (At a bento factory) / 需要的单词(弁当工厂) / Mga gamit na salita sa trabaho(Pabrikang Bento) /
 Các từ ngữ cần thiết (Nhà máy sản xuất cơm hộp) / Palabras necesarias (Fábrica de fiambreras)



お弁当箱
おべんとうばこ
 Obentobako

Lunch box
 弁当
 Lunch box
 Hộp đựng cơm
 Fiambrera



原材料
げんざいりょう
 Genzairyo

Material
 原材料
 Mga sangkap
 Nguyên vật liệu
 Materias primas



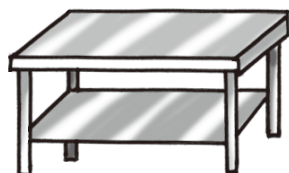
お総菜
おそうざい
 Osozai

Side dish
 配菜
 Side dish
 Thức ăn
 Guarnición



盛り付け
もりつけ
 Moritsuke

Serving
 拼盘
 Pagsisilbi
 Bàn biện, trang trí
 Disposición



作業台
さぎょうだい
 Sagyodai

Countertop
 工作台
 Lamesa para sa paghahanda
 Bàn làm việc
 Banco de trabajo



加熱調理
かねつちょうり
 Kanetsu chori

Cooking
 加热烹饪
 Pagluluto
 Nấu ăn
 Comida cocinada



炊飯
すいはん
 Suihan

Cooking rice
 煮饭
 Pagluluto ng kanin
 Nấu cơm
 Arroz cocinado



手作業
てさぎょう
 Tesagyō

Hand work
 人工業
 Manu-manong paggawa
 Làm việc bằng tay
 Trabajo manual



冷蔵庫
れいぞうこ
 Reizoko

Refrigerator
 冰箱
 Refrigerator
 Tủ lạnh
 Nevera



賞味期限
しょうみきげん
 Syomi kigen

Expiry date
 保质期
 Petsa ng pag-expire
 Hạn sử dụng
 Fecha de caducidad



検品
けんぴん
 Kenpin

Inspection
 检品
 Inspeksyon
 Kiểm hàng
 Inspección



廃棄
はいき
 Haiki

Waste
 扔掉
 Basura
 Sự vứt bỏ
 Desperdicio

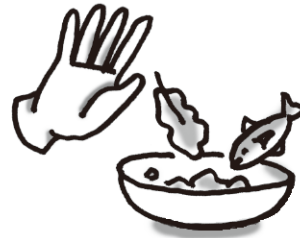


しじ どうし やさいこうじょう べんどうこうじょう
指示の 動詞(野菜工場・弁当工場)

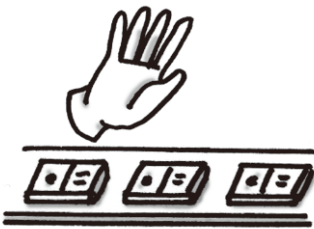
Directive verb (At a vegetable factory, bento factory) / 指示动词(蔬菜工厂, 便当工厂) / Sundin ang instruksyon (pabrikang gulay, Pabrikang Bento) / Động từ chỉ thị (Nhà máy rau củ-Nhà máy sản xuất cơm hộp) / Verbo para dar instrucciones (Fábrica de verduras, Fábrica de fiambresas)



計って
はかって
 Hakatte
 Measure it / 称重 /
 Sukatin / Cân đi /
 Mídalo



混ぜないで
まぜないで
 Mazenaide
 Don't mix it / 不要混在一起 /
 Huwag haluin /
 Không được trộn lẫn vào nhau /
 No lo mezcle



止めて
とめて
 Tomete
 Stop it / 停掉 /
 Paki hinto /
 Dừng lại / Deténgala



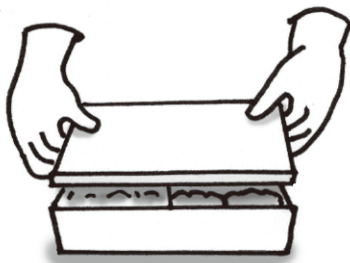
盛り付けて
もりつけて
 Moritsukete
 Serve on a plate / 拼盘 /
 layos ang handang pagkain /
 bày biện, trang trí đi / Sírvalo



洗って
あらって
 Aratte
 Wash it / 清洗 /
 Hugasan /
 Rửa đi / Lávelo



詰めて
つめて
 Tsumete
 Pack it / 塞入 /
 I-pack sa lalagyan /
 Đóng gói đi / Llénelo



蓋して
ふたして
 Futashite
 Cover it / 用盖子盖住 /
 Lagyan ng takip /
 Đậy nắp vào /
 Cocine al vapor



入れて
いれて
 Irete
 Put it in / 放入 /
 Ilagay /
 Cho vào đi / Métalo



きれいにして
 Kireinishite
 Clean it / 打扫干净 /
 Paki linis /
 Hãy dọn sạch sẽ đi /
 Limpie



切って
きって
 Kitte
 Cut it / 切断 /
 Putulin / Cắt đi /
 Córteło



ひつよう たんご せいそう
必要な 単語 (清掃)

Words for works (Cleaning) / 需要的单词 (清洁) / Mga gamit na salita sa trabaho (Paglilinis) / Các từ ngữ cần thiết (Dọn dẹp) /
 Palabras necesarias (Limpieza)



ゴミ箱
ごみばこ
 Gomibako

Garbage can
 垃圾桶
 Lagayan ng basura
 Thùng rác
 Bote de basura



ほうき
 Hoki

Broom
 扫帚
 Walis
 Chổi
 Escoba



ちりとり
 Chiritori

Dustpan
 簸箕
 Pandakot
 Xêng
 Recogedor



シーツ交換
しーつこうかん
 Shitsukokan

Sheet exchange
 更換床单
 Palitan ang bed sheet
 Thay tấm trải
 Cambio de sábanas



浴室
よくしつ
 Yokushitsu

Bathroom
 洗澡间
 Banyo
 Phòng tắm
 Cuarto de baño



確認
かくにん
 Kakunin

Check
 确认
 Siguraduhin
 Xác nhận
 Confirmación



アメニティ補充
あめにていほじゅう
 Ameniti-hoju

Amenity replenishment
 补充洗漱用品
 Mga gamit para sa personal na kalusugan
 Bổ sung đồ dùng tiện ích trong khách sạn
 Reposición de artículos de tocador.



石けん
せっけん
 Sekken

Soap
 肥皂
 Sabon
 Xà phòng
 Jabón



清掃用具
せいそうようぐ
 Seisoyogu

Cleaning tools
 清洁工具
 Mga kagamitan sa paglilinis
 Dụng cụ vệ sinh
 Herramientas de limpieza



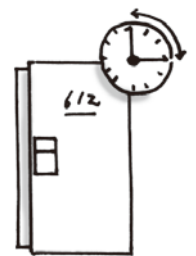
アルコール消毒
あるこーるしょうどく
 Arukoru-syodoku

Alcohol disinfection
 酒精消毒
 Alcohol para sa pangdisimpekta
 Khử trùng bằng cồn
 Desinfección con alcohol



客室
きやくしつ
 Kyakushitsu

Guest room
 客房
 Silid para sa bisita
 Phòng dành cho khách
 Habitación de huéspedes



ノルマ
のるま
 Noruma

Work quota
 数量要求
 Quota ng trabaho
 Chỉ tiêu công việc
 Ttrabajo asignado



しじ どうし せいそう
指示の 動詞(清掃)

Directive verb (Cleaning) / 指示动词(清洁) / Sundin ang instruksyon (Paglilinis) / Động từ chỉ thị(Dọn dẹp) / Verbo para dar instrucciones (Limpieza)



拭いて
ふいて

Fuite
Wipe it / 擦 / Punasan /
Lau đi / Límpielo con un trapo



掃いて
はいて

Haite
Sweep it / 扫地 /
Walisan / Quét đi / Báralo



持ち上げて
もちあげて

Mochiagete
Lift it up / 抬起 / Buhatin /
Nâng lên / Levántelo



引っ張って
ひっぱって

Hippatte
Pull it / 拉 /
Hilahin / Kéo đi / Jálalo



消毒して
しょうどくして

Shodokushite
Disinfect / 消毒 /
Maglagay ng pan-disinpekta /
Khử trùng đi / Desinféctelo



確かめて
たしかめて

Tashikamete
Check it / 确认 /
Siguraduhin /
Xác nhận lại đi / Reviselo



水で 洗って
みずで あらって

Mizude aratte
Wash with water / 用水冲洗 /
Hugasan ng tubig /
Hãy rửa bằng nước đi / Lave con agua



拭き上げて
ふきあげて

Fukiagete
Wipe it up / 擦拭干净 /
Punasan / Lau đi /
Límpielos



片付けて
かたづけて

Katazukete
Tidy up / 收拾 / Maglinis /
Dọn dẹp đi / Organíceło



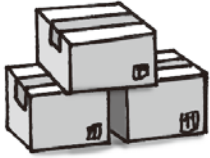
掃除機を かけて
そうじきを かけて

Sojiki o kakete
Vacuum there / 吸尘 /
Mag-vacuum /
Hút bụi đi / Pase la aspiradora



ひつよう たんご ぶつりゆう
必要な 単語 (物流)

Words for works (Logistics) / 需要的单词 (物流) / Mga gamit na salita sa trabaho (Logistik) / Các từ ngữ cần thiết (Vận chuyển)
 Palabras necesarias (Distribución)



荷物

にもつ

Nimotsu

Luggage
 行李
 Bagahe
 Hàng hóa
 Paquetes



来たやつ

きたやつ

Kitayatsu

Luggage that came in
 送进来的东西
 Mga dumating na bagahe
 Hàng đã được chuyển đến
 Paquetes que ingresan.

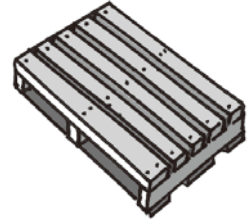


出るやつ

でるやつ

Deruyatsu

Luggage that is taken out from here
 送出去的东西
 Mga bagaheng ipapadala
 Hàng sẽ được chuyển đi
 Paquetes que salen.



パレット

ぱれっと

Paretto

Palette
 放货架
 pallet
 Tấm nâng hàng
 Tarima de carga.

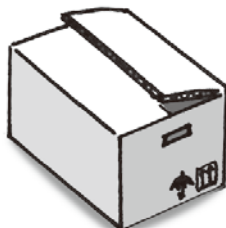


荷おろし

におろし

Nioroshi

Unloading
 卸货
 Magdiskarga
 Dỡ hàng
 Descargando



段ボール

だんぼーる

Danboru

Cardboard
 纸板箱
 Kahon
 Thùng các tông
 Caja de cartón



台車

だいしゃ

Daisya

Carriage
 装货车
 Cart
 Xe đẩy hàng
 Carretón



ガムテ

がむて

Gamute

Packing tape
 胶带
 Gum tape
 Băng dính vải
 Cinta de goma

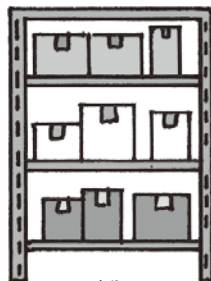


梱包

こんぼう

Kompo

Packing
 打包
 Pagabalot
 Đóng gói
 Embalaje



棚

たな

Tana

Shelf
 架子
 Estante
 Cái kệ
 Estante

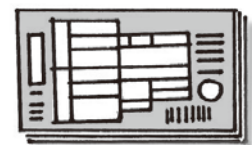


カッター

かッター

Katta

Cutter
 裁纸刀
 Cutter
 Dao rọc giấy
 Cortador



伝票

でんぴょう

Denpyo

Slip
 收据
 Resibo
 Hóa đơn
 Comprobante



しじ どうし ぶつりゅう
指示の 動詞(物流)

Directive verb (Logistics) / 指示动词 (物流) / Sundin ang instruksyon (Logistik) / Động từ chỉ thị (Vận chuyển) / Verbo para dar instrucciones (Distribución)



持って来て
もってきて
Mottekite

Bring it / 拿过来 / Dalhin dito / Mang lại đây / Traigalo



持ってって
もってって
Mottette

Take it / 拿过去 / Dalhin mo ito / Mang đi đi / Llévelo



上げて
あげて
Agete

Lift it up / 举起来 / Timbangin / Nâng lên / Levántelo



下ろして
おろして
Oroshite

Lower it / 放下来 / Timbangin / Hạ xuống / Bájelo



置いて
おいて
Oite

Put the luggage there / 放下 / Ilagay mo dyan / Đặt xuống / Póngalo



入れといて
いれといて
Iretoite

Put it in / 放进去 / Ipasok / Cho vào / Métalo



貼って
はって
Hatte

Paste it / 贴上 / Idikit / Dán đi / Péguelo



剥がして
はがして
Hagashite

Peel it / 撕掉 / Balatan / Bóc ra / Despéguelo



仕分けて
しわけて
Shiwakete

Sort it / 分选 / Pagbukud-bukurin / Phân loại / Clasifíquelo



取って来て
とってきて
Tottekite

Bring it / 去拿过来 / Kuhanin mo / Lấy mang lại đây / Consequir



ひつよう たんご かいたいこうじ
必要な 単語 (解体工事)

Words for works (Demolition work) / 需要的单词(解体工程) / Mga gamit na salita sa trabaho (Trabaho ng paggigiba) / Các từ ngữ cần thiết (Công việc phá dỡ) / Palabras necesarias (Tabajo de demolición)



スコップ

すこっぷ

Sukoppu

Scop

铲子

Pala

Cái xẻng

Pala para jardinería



ケンスコ

けんすこ

Kensuko

A shovel with a pointed tip

尖头的铲子

Pala na matulis ang dulo

Xẻng đầu nhọn

Pala de punta



カクスコ

かくすこ

Kakusuko

A shovel with a square tip

方头的铲子

Pala na ang dulo ay kuwadrado

Xẻng đầu vuông

Pala de punta carbonera



一輪車(ネコ)

いちりんしゃ(ねこ)

Ichirinsya(Neko)

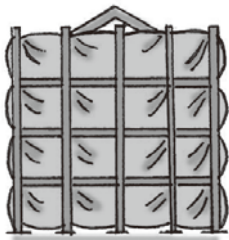
Unicycle

独轮车(猫)

Unicycle

Xe rùa

Monociclom (gato)



養生

ようじょう

Yojo

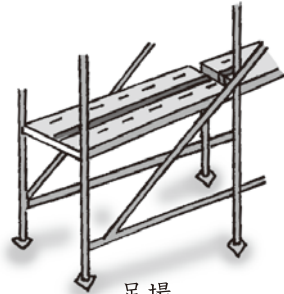
Covering

养护

Pamprotektang

Việc che phủ sau khi thi công bê tông hoặc sơn để không tiếp xúc với mưa hoặc người.

Cubierta



足場

あしば

Ashiba

Scaffold

脚手架

Entablado

Giàn giáo

Andamio



キャタツ

きやたつ

Kyatatsu

Stepladder

梯子

Hagdang tiklupin

Thang chữ A

Escalera de tijera



ほうき

Hoki

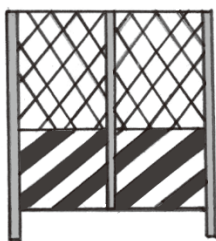
Broom

扫帚

Walis

Chổi

Escoba



仮囲い

かりがこい

Karigakoi

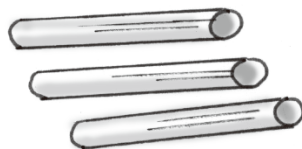
Temporarily cover

临时围墙

upang takpan ang construction site

Tấm che chắn công trình

Recinto temporal



単管パイプ

たんかんぱいぷ

Tankan paipu

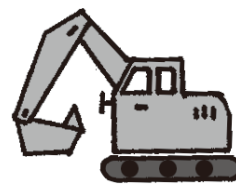
Single pipe

单管

Single pipe

Đường ống đơn

Tubo único



重機

じゅうき

Juki

Heavy equipment

重型机械

Heavy equipment

Thiết bị nặng

Maquinaria pesadas



材料

ざいりょう

Zairyo

Material

材料

Materyales

Vật liệu

Material



しじ どうし かいたいこうじ
指示の 動詞(解体工事)

Directive verb (Demolition work) / 指示动词(解体工程) / Sundin ang instruksyon(Trabaho ng paggigiba) / Động từ chỉ thị (Công việc phá dỡ) / Verbo para dar instrucciones (Tabajo de demolición)



片付けて
かたづけて

Katazukete
Put them away / 整理一下 /
Ayusin at ilagay ang mga gamit sa kani-
kanilang lagayan /
Hãy dọn dẹp đi / Guárdelos en su sitio



掃除して
そうじして

Sojishite
Clean them / 打扫一下 /
Maglinis / Hãy quét dọn đi / Límpielos



洗って
あらって

Aratte
Wash them / 洗一下 /
Hugasan ang mga gamit /
Hãy rửa đi / Lávelos



運んで
はこんで

Hakonde
Carry them / 搬一下 /
Dalhin ang mga gamit /
Hãy vận chuyển nó đi / Llévelos



分けて
わけて

Wakete
Sort them / 分一下 / Pagbukud-bukurin /
Hãy phân loại đi / Clasifiquelos



集めて
あつめて

Atsumete
Collect them / 收集一下 /
Kulektahin ang mga gamit /
Hãy tập hợp lại đi / Júntelos



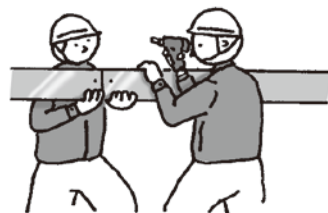
探して
さがして

Sagashite
Look for it / 找一下 / Hanapin /
Hãy tìm đi / Búsquelo



動かして
うごかして

Ugokashite
Move it / 动一下 /
Ilipat ang gamit /
Hãy di chuyển nó đi / Muévalo



持ってて
もってて

Mottete
Hold it / 拿着 /
Kuhanin (hawakan) /
Hãy cầm đi / Agárrelo



離さないで
はなさないで

Hanasanaide
Don't let it go / 不要松手! /
Huwag mong bitawan /
Không được buông ra / No lo suelte



上げて
あげて

Agete
Lift it / 举起来 / Itaas mo /
Nâng lên / Levántelo



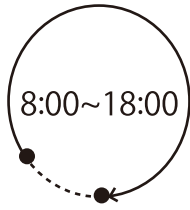
下げて
さげて

Sagete
Lower it / 放下来 /
Ibaba mo / Hạ xuống / Bájelo



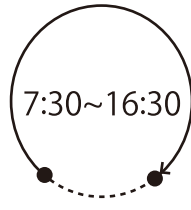
ひつよう たんご きょうつう
必要な 単語 (共通)

Words for works (Common) / 需要的单词(共通) / Mga gamit na salita sa trabaho (Gamit ng lahat) / Các từ ngữ cần thiết (Phổ thông) /
 Palabras necesarias (Común)



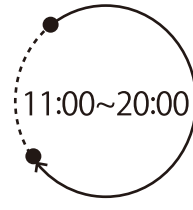
日勤
にっきん
 Nikkin

Day shift
 白班
 Trabaho sa pang-umaga
 Ca làm việc ban ngày
 Turno de día



早番
はやばん
 Hayaban

Early shift
 早班
 Tagahalili sa madaling araw
 Ca sớm
 Turno temprano



遅番
おそばん
 Osoban

Late shift
 晚班
 Tagahalili sa gabi
 Ca muộn
 Turno tardio



シフト制
しふとせい
 Shifutosei

Shift system
 换班制
 Shift system
 Làm việc theo ca
 Sistema de turnos



労災保険
ろうさいほけん
 Rosai hoken

Workers' accident insurance
 工伤保険
 Insurance para sa kompensasyon
 sa aksidente ng mga manggagawa
 Bảo hiểm tai nạn lao động
 Seguro de indemnización
 laboral por accidentes



機械オペレーター
きかいおぺれーたー
 Kikai opereta

Machine operator
 机器操作员
 Operator ng makina
 Người điều khiển máy móc
 Operador de maquinaria



通帳
つうちょう
 Tsucho

Passbook
 银行本
 Passbook
 Sổ ngân hàng
 Libreta de depósitos



研修
けんしゅう
 Kensyu

Training
 培训
 Pagsasanay
 Thực tập
 Cursillo de aprendizaje



禁煙
きんえん
 Kin-en

No smoking
 禁烟
 Bawal manigarilyo
 Cấm hút thuốc
 No fumar



休憩
きゅうけい
 Kyukei

Rest
 休息
 Pahinga
 Nghỉ giải lao
 Descanso



年末調整
ねんまつちようせい
 Nenmatsu chosei

Year-end adjustment
 年终调整
 Pagsasaayos sa katapusan ng taon
 Điều chỉnh thuế cuối năm
 Ajuste de fin de año



確定申告
かくていしんこく
 Kakutei shinkoku

Final tax return
 确定申报(报税申报)
 Final income tax return
 Thủ tục kê khai thuế
 Declaración final de impuestos



メモ

Note / 笔记 / Pagsulat sa papel / Ghi chú / Nota

おぼえた ことばを かきます

Write the words you learned. / 写下学到的单词。 / Isulat ang mga salitang nalaman o napag-aralan. / Viết ra những từ ngữ bạn nhớ. /
Escribir las palabras que haya aprendido.